

KẾ HOẠCH THU - CHI NĂM HỌC 2024-2025

A. CĂN CỨ

Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND);

Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024-2025 (Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND);

Công văn số 5307/SGDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Công văn số 1440/GDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú về việc hướng dẫn lấy ý kiến của cha mẹ học sinh về các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 trên địa bàn quận Tân Phú;

Công văn số 1605/GDĐT-TCKH ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Liên Phòng Giáo dục - Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Phú về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn quận Tân Phú.

B. KẾ HOẠCH THU - CHI

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	SỐ HS	SỐ NGÀY/ THÁNG/ NĂM	TỔNG SỐ TIỀN	TỶ LỆ	GHI CHÚ
I	Học phí						
a.	Mức thu/học sinh/tháng	300.000 đồng/tháng	315	9	850.500.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b.	Kế hoạch chi	300.000 đồng/tháng	315	9	850.500.000	100,0%	
	Chi CCTL	120.000 đồng/tháng	315	9	340.200.000	40,0%	
	Chi cho con người	169.000 đồng/tháng	315	9	479.115.000	56,3%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.000 đồng/tháng	315	9	5.670.000	0,7%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động, khấu hao	9.000 đồng/tháng	315	9	25.515.000	3,0%	
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục						
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú						
a	Mức thu/học sinh/tháng	380.000 đồng/tháng	315	9	1.077.300.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	380.000 đồng/tháng	315	9	1.077.300.000	100,0%	
	Chi cho con người	287.302 đồng/tháng	315	9	814.501.170	75,6%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động chuyên môn	36.000 đồng/tháng	315	9	102.060.000	9,5%	
	Chi vệ sinh bán trú	43.425 đồng/tháng	315	9	123.109.875	11,4%	
	Khấu hao tài sản cố định	5.700 đồng/tháng	315	9	16.159.500	1,5%	
	Nộp thuế TNDN 2%	7.600 đồng/tháng	315	9	21.546.000	2,0%	
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng						
a	Mức thu/học sinh/tháng	200.000 đồng/tháng	315	9	567.000.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	200.000 đồng/tháng	315	9	567.000.000	100,0%	
	Chi cho con người	190.500 đồng/tháng	315	9	540.067.500	95,3%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động chuyên môn	2.500 đồng/tháng	315	9	7.087.500	1,3%	
	Khấu hao tài sản cố định	3.000 đồng/tháng	315	9	8.505.000	1,5%	
	Nộp thuế TNDN 2%	4.000 đồng/tháng	315	9	11.340.000	2,0%	
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (bao gồm khám nha học đường)						
a	Mức thu/học sinh/năm	23.000 đồng/năm	315	1	7.245.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	23.000 đồng/năm	315	1	7.245.000	100,0%	
	Thanh toán tiền khám sức khỏe nhà cung cấp	22.540 đồng/tháng	315	1	7.100.100	98,0%	
	Nộp thuế TNDN 2%	460 đồng/tháng	315	1	144.900	2,0%	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	SỐ HS	SỐ NGÀY/ THÁNG/ NĂM	TỔNG SỐ TIỀN	TỶ LỆ	GHI CHÚ
4	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)						
a	Mức thu/học sinh/năm	45.000 đồng/tháng	315	1	14.175.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	45.000 đồng/tháng	315	1	14.175.000	100,0%	
	Tiền điện sử dụng	30.000 đồng/tháng	315	1	9.450.000	66,7%	
	Tiền bảo trì	14.100 đồng/tháng	315	1	4.441.500	31,3%	
	Nộp thuế TNDN 2%	900 đồng/tháng	315	1	283.500	2,0%	
III	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục						
1.	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác						
1.1	Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi						
a	Mức thu/học sinh/môn/tháng	80.000 đồng/tháng	210	9	151.200.000	100,0%	Học sinh mẫu giáo có đăng ký học năng khiếu
b	Kế hoạch chi	80.000 đồng/tháng	210	9	151.200.000	100,0%	
	Chi công tác giảng dạy	68.000 đồng/tháng	210	9	128.520.000	85,0%	
	Chi quản lý, hành chính phục vụ	8.800 đồng/tháng	210	9	16.632.000	11,0%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.200 đồng/tháng	210	9	2.268.000	1,5%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động, khấu hao	400 đồng/tháng	210	9	756.000	0,5%	
	Nộp thuế TNDN 2%	1.600 đồng/tháng	210	9	3.024.000	2,0%	
1.2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài						
a	Mức thu/học sinh/tháng	320.000 đồng/tháng	110	8	281.600.000	100,0%	Học sinh mẫu giáo có đăng ký học ngoại ngữ
b	Kế hoạch chi	320.000 đồng/tháng	110	8	281.600.000	100,0%	
	Chi công tác giảng dạy	226.560 đồng/tháng	110	8	199.372.800	70,8%	
	Chi quản lý, hành chính phục vụ	35.200 đồng/tháng	110	8	30.976.000	11,0%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	21.440 đồng/tháng	110	8	18.867.200	6,7%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động, khấu hao	21.440 đồng/tháng	110	8	18.867.200	9,5%	
	Nộp thuế TNDN 2%	6.400 đồng/tháng	110	8	5.632.000	2,0%	
1.3	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè						
a	Mức thu/học sinh/tháng	1.400.000 đồng/tháng	100	2	280.000.000	100,0%	Học sinh đăng ký học hè
b	Kế hoạch chi	1.400.000 đồng/tháng	100	2	280.000.000	100,0%	
	Chi cho con người	1.220.000 đồng/tháng	100	2	244.000.000	87,1%	
	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động chuyên môn	86.900 đồng/tháng	100	2	17.380.000	6,2%	
	Chi vệ sinh bán trú	44.100 đồng/tháng	100	2	8.820.000	3,2%	
	Khấu hao tài sản cố định	21.000 đồng/tháng	100	2	4.200.000	1,5%	
	Nộp thuế TNDN 2%	28.000 đồng/tháng	100	2	5.600.000	2,0%	
2	Các khoản thu cho cá nhân học sinh						
2.1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú						
a	Mức thu/học sinh/năm	230.000 đồng/năm	315	1	72.450.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	230.000 đồng/năm	315	1	72.450.000	100,0%	
	Chi mua sắm đồ dùng, vật dụng, phục vụ cho công tác tổ chức bán trú cho trẻ	225.400 đồng/năm	315	1	71.001.000	98,0%	
	Nộp thuế TNDN 2%	4.600 đồng/năm	315	1	1.449.000	2,0%	
2.2	Tiền học phẩm – học cụ - học liệu						
a	Mức thu/học sinh/năm (trung bình)	354.603 đồng/năm	315	1	111.700.000	100,0%	Học sinh toàn trường
	Trẻ nhà trẻ	180.000 đồng/năm	40	1	7.200.000		
	Trẻ mẫu giáo	380.000 đồng/năm	275	1	104.500.000		
b	Kế hoạch chi (trung bình)	354.603 đồng/năm	315	1	111.700.000	100,0%	
	Học phẩm	29.400 đồng/năm	315	1	9.261.000	8,3%	
	Học cụ - học liệu	245.000 đồng/năm	315	1	100.205.000	89,7%	
	Trẻ nhà trẻ	147.000 đồng/năm	40	1	5.880.000		
	Trẻ mẫu giáo	343.000 đồng/năm	275	1	94.325.000		
	Nộp thuế TNDN 2%	7.092 đồng/năm	315	1	2.234.000	2,0%	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	SỐ HS	SỐ NGÀY/ THÁNG/ NĂM	TỔNG SỐ TIỀN	TỶ LỆ	GHI CHÚ
2.3	Tiền suất ăn trưa bán trú						
a	Mức thu/học sinh/ngày	35.000 đồng/ngày	315	198	2.182.950.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	35.000 đồng/ngày	315	198	2.182.950.000	100,0%	
	Thanh toán tiền mua thực phẩm cho nhà cung cấp	34.300 đồng/ngày	315	198	2.139.291.000	98,0%	
	Nộp thuế TNDN 2%	700 đồng/ngày	315	198	43.659.000	2,0%	
2.4	Tiền suất ăn sáng						
a	Mức thu/học sinh/ngày	17.000 đồng/ngày	315	198	1.060.290.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	17.000 đồng/ngày	315	198	1.060.290.000	100,0%	
	Thanh toán tiền mua thực phẩm cho nhà cung cấp	16.660 đồng/ngày	315	198	1.039.084.200	98,0%	
	Nộp thuế TNDN 2%	340 đồng/ngày	315	198	21.205.800	2,0%	
2.5	Tiền nước uống						
a	Mức thu/học sinh/tháng	17.000 đồng/tháng	315	9	48.195.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	17.000 đồng/tháng	315	9	48.195.000	100,0%	
	Thanh toán tiền nước uống cho nhà cung cấp	16.660 đồng/tháng	315	9	47.231.100	98,0%	
	Nộp thuế TNDN 2%	340 đồng/tháng	315	9	963.900	2,0%	

Người lập bảng



Huỳnh Kim Hạnh

Tân Phú, ngày 29 tháng 08 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Văn Thị Hồng Loan

DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	CHECK NO.	DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	CHECK NO.
1/1/74	...	...	...	1/1/74	...	...	...
1/2/74	...	...	...	1/2/74	...	...	...
1/3/74	...	...	...	1/3/74	...	...	...
1/4/74	...	...	...	1/4/74	...	...	...
1/5/74	...	...	...	1/5/74	...	...	...
1/6/74	...	...	...	1/6/74	...	...	...
1/7/74	...	...	...	1/7/74	...	...	...
1/8/74	...	...	...	1/8/74	...	...	...
1/9/74	...	...	...	1/9/74	...	...	...
1/10/74	...	...	...	1/10/74	...	...	...
1/11/74	...	...	...	1/11/74	...	...	...
1/12/74	...	...	...	1/12/74	...	...	...
1/13/74	...	...	...	1/13/74	...	...	...
1/14/74	...	...	...	1/14/74	...	...	...
1/15/74	...	...	...	1/15/74	...	...	...
1/16/74	...	...	...	1/16/74	...	...	...
1/17/74	...	...	...	1/17/74	...	...	...
1/18/74	...	...	...	1/18/74	...	...	...
1/19/74	...	...	...	1/19/74	...	...	...
1/20/74	...	...	...	1/20/74	...	...	...
1/21/74	...	...	...	1/21/74	...	...	...
1/22/74	...	...	...	1/22/74	...	...	...
1/23/74	...	...	...	1/23/74	...	...	...
1/24/74	...	...	...	1/24/74	...	...	...
1/25/74	...	...	...	1/25/74	...	...	...
1/26/74	...	...	...	1/26/74	...	...	...
1/27/74	...	...	...	1/27/74	...	...	...
1/28/74	...	...	...	1/28/74	...	...	...
1/29/74	...	...	...	1/29/74	...	...	...
1/30/74	...	...	...	1/30/74	...	...	...
1/31/74	...	...	...	1/31/74	...	...	...



...